

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2020

V/v: “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tiến Trung**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Phan Thị Hiếu** và bà **Trần Thanh Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Vân Hoàng Yến** – Kiểm sát viên.

Ngày **29 tháng 9 năm 2020**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số **287/2020/TLST-HNGĐ** ngày **02 tháng 6 năm 2020** về việc “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **767/2020/QĐXXST-HNGĐ** ngày **25 tháng 8 năm 2020** và Quyết định hoãn phiên tòa số **854/2020/QĐST-HNGĐ** ngày **10 tháng 9 năm 2020**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng E**, sinh năm **1982**; HKTT: Khu phố 6, phường P, thành phố Ph, tỉnh Bình Thuận; Tạm trú tại: 179, tổ 2, khu phố 11, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Ngọc N**, sinh năm **1983**; HKTT: Khu phố 6, phường P, thành phố Ph, tỉnh Bình Thuận; Tạm trú tại: ấp Tr, xã Ph, huyện N, tỉnh Đồng Nai

(các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 5 năm 2020, bản tự khai ngày 30 tháng 7 năm 2020 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, chị **Nguyễn Thị Hồng E** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **E** và anh **Nguyễn Ngọc N** sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau. Đến năm 2002 chị **E** và anh **N** chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã **H**, huyện **H**, tỉnh **Bình Thuận** và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày **31 tháng 7 năm 2002**.

Chị E và anh N chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng kéo dài. Nguyên nhân do anh N ham chơi cờ bạc không quan tâm đến vợ con, quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường cãi nhau, Mâu thuẫn vợ chồng bản thân chị E và anh N đã tự hòa giải để quay về chung sống với nhau nhưng không có kết quả. Tình cảm vợ chồng không còn, chung sống không có hạnh phúc nên chị E và anh N đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, chị E và anh N không ai liên lạc và chủ động hòa giải. Chị E xác định giữa chị E và anh N không còn khả năng đoàn tụ. Vì vậy, nay chị E yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị E được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc N.

Về con chung: Chị E và anh N chung sống có một con chung là Nguyễn MiD, sinh ngày 17/11/2002, hiện nay đang sống chung cùng anh N và theo nguyện vọng của cháu D muốn được sống chung cùng anh N. Khi ly hôn, chị E đồng ý giao cháu D cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời chị E không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì bận công việc gia đình, làm ăn ở xa nên chị E xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh Nguyễn Ngọc N đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không có trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị E là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho chị E được ly hôn với anh N. Về con chung: Giao cháu D cho anh N nuôi dưỡng, tạm thời chị E không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung đương sự trình bày không có, nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Chị E phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Nguyễn Thị Hồng E nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1983; HKTT: Khu phố 6, phường P, thành phố Ph, tỉnh Bình Thuận; Tạm trú tại: ấp Tr, xã Ph, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

thì quan hệ tranh chấp của vụ án là “**Ly hôn và tranh chấp nuôi con**” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

2.1 Về quan hệ hôn nhân:

Chị **E** và anh **N** tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận** nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của chị **E** nhận thấy: Chị **E** yêu cầu được ly hôn với anh **N** và thực tế chị **E** và anh **N** đã ly thân, mỗi người sống một nơi, đồng thời Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh **N** để làm việc, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **N** vắng mặt thể hiện việc anh **N** không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Từ những căn cứ trên, xét mâu thuẫn giữa chị **E** với anh **N** là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **E** yêu cầu ly hôn với anh **N** là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều **51** và Điều **56** Luật hôn nhân và gia đình.

2.2 Về con chung:

Chị **E** và anh **N** chung sống có một con chung là **Nguyễn Mi D**, sinh ngày **17/11/2002**. Hiện cháu **D** đang sinh sống cùng với anh **N**. Khi ly hôn, chị **E** đồng ý giao cháu **D** cho anh **N** được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời chị **E** không phải cấp dưỡng nuôi con; đồng thời cháu **D** cũng có nguyện vọng được sinh sống cùng với anh **N** nên **theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình** chấp nhận yêu cầu về con chung của chị **E**.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: Chị **E** trình bày về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị **E** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện **N** phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **chị Nguyễn Thị Hồng E** về việc “**Ly hôn và tranh chấp nuôi con**” với **anh Nguyễn Ngọc N**.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: **Chị Nguyễn Thị Hồng E** được ly hôn với **anh Nguyễn Ngọc N.**

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Mi D**, sinh ngày **17/11/2002** cho **anh Nguyễn Ngọc N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm thời **chị Nguyễn Thị Hồng E** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Hồng E được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: **Chị Nguyễn Thị Hồng E** phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0000446** ngày **01 tháng 6 năm 2020** tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N. **Chị Nguyễn Thị Hồng E** đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (Giấy CNKH số: 61, quyền số 01, ngày 31/7/2002)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Tiến Trung